

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2020/DS-PT

Ngày 30-6-2020

V/v tranh chấp quyền sử dụng đất,
yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử
dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Minh Đa

Các Thẩm phán: Bà Trần Thị Thanh Trúc

Bà Lê Thị Kim Anh

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Kim Thoa – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung - Kiểm sát viên.

Ngày 30/6/2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 77/2020/TLPT-DS ngày 19/02/2020 về việc “tranh chấp quyền sử dụng đất, yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T2, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 104/2020/QĐ-PT ngày 22/5/2020 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1933; địa chỉ: Tổ 5, ấp T3, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Trương Quốc H, sinh năm 1986; địa chỉ: Số 203/29, khu phố 2, phường P, thành phố T5, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 29/6/2020).

- *Bị đơn:* Bà Đỗ Thị T6, sinh năm 1926 (đã chết ngày 10/11/2016);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1943; địa chỉ: Số 280C, khu phố B1, phường B2, thành phố T7, tỉnh Bình Dương.

2. Ông Nguyễn Văn R, sinh năm 1949; địa chỉ: Tổ 3, ấp 7, xã T7, huyện H, tỉnh Bình Phước.

3. Ông Nguyễn Văn X, sinh năm 1951; địa chỉ: Ấp H1, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

4. Bà Nguyễn Thị R, sinh năm 1958; địa chỉ: Tổ 2, ấp V, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

5. Ông Nguyễn Văn C, sinh năm 1961;

6. Ông Nguyễn Văn T7, sinh năm 1965;

7. Bà Nguyễn Thị Út T8, sinh năm 1966;

Cùng địa chỉ: Ấp H1, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

8. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969; địa chỉ: Tổ 6, ấp H1, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương;

Người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ: Ông Thái Thanh H2, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 069/A, tổ 3, khu phố 2, phường U, thị xã T2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 28/02/2020).

-. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1969;

2. Bà Huỳnh Thị H2, sinh năm 1970;

3. Bà Nguyễn Thị H3 C, sinh năm 1993;

4. Ông Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1995;

Cùng địa chỉ: Số 027, tổ 6, ấp H1, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của ông Đ: Ông Thái Thanh H, sinh năm 1979; địa chỉ: Số 069/A, tổ 3, khu phố 2, phường U, thị xã T2, tỉnh Bình Dương (văn bản ủy quyền ngày 28/02/2020).

5. Cơ quan U thị xã T2, tỉnh Bình Dương; địa chỉ: Khu phố 2, phường U, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp: Bà Nguyễn Thị H3 P, chức vụ: Phó Trưởng phòng T9, thị xã T2 (văn bản ủy quyền số 4504/GUQ-CƠ QUAN U ngày 17/10/2019).

6. Ông Nguyễn Văn T10, sinh năm 1949; địa chỉ: Khu phố B, phường L, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

7. Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1955; địa chỉ: Ấp V, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

8. Bà Nguyễn Thị H3, sinh năm 1958; địa chỉ: Khu phố B, phường B, thành phố T11, tỉnh Bình Dương.

9. Bà Nguyễn Thị T12, sinh năm 1964;

10. Ông Nguyễn Văn T13, sinh năm 1964;

11. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1969;

12. Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1972;

13. Ông Nguyễn Tuấn K, sinh năm 1975;

Cùng địa chỉ: Tổ 4, ấp H1, xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

14 Ông Bùi Huỳnh T14, sinh năm 1983; địa chỉ: Số 4/2, xã A, huyện T15, tỉnh Bến Tre.

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn T13, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T12, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 18/5/2016, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24/11/2016, đơn xác định lại yêu cầu khởi kiện đề ngày 23/01/2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên trình bày:

Vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 quản lý, sử dụng diện tích đất 1.311,4m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20 tại xã (nay là phường) T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương từ khoảng năm 1969. Đến năm 1995, chồng của bà T1 là ông Nguyễn Văn N (tên gọi khác là Năm T) chết, bà T1 tiếp tục quản lý, sử dụng đất. Đến năm 2014, bà T1 tiến hành xây dựng hàng rào xung quanh thì phát hiện Bà Đỗ Thị T6 kê khai, đăng ký theo quy trình đại trà và được Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00134QSDĐ/TU ngày 20/01/1999 đứng tên hộ Bà Đỗ Thị T6; diện tích đất 1.311,4m² bà T1 sử dụng thuộc một phần diện tích đất 5.080m², thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20. Biết sự việc trên, bà T1 đã yêu cầu bà T6 làm thủ tục điều chỉnh lại giấy chứng nhận để trả lại diện tích đất trên cho bà T1 nhưng bà T6 không đồng ý. Do đó, bà T1 yêu cầu hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K 737239, số vào sổ: 00134QSDĐ/TU do cơ quan U huyện (nay là thị xã) T2 cấp ngày 20/01/1999 cho hộ Bà Đỗ Thị T6; đồng thời buộc bà T6 trả lại diện tích đất theo kết quả đo đạc thực tế là 1.311,4m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20 tại xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của bà T1 rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với diện tích đất 161,9m² thuộc phần giải tỏa và hành lang đường điện cao thế; yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 1.149,5m² thuộc thửa số 151, tờ bản đồ số 20.

Bị đơn Bà Đỗ Thị T6 trình bày: Không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà T1, với lý do: Diện tích đất tranh chấp thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20 tại xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương do gia đình bà T6 quản lý, sử dụng từ trước năm 1975 cho đến nay. Gia đình bà T6 đã kê khai, đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: 00134QSDĐ/TU ngày 20/01/1999 đứng tên hộ Bà Đỗ Thị T6. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bị đơn là đúng quy định của pháp luật.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà T6 thống nhất với ý kiến của bà T6.

Ông Thái Thanh H là người đại diện hợp pháp của ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Nhà nước có chủ trương cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy trình chính quy thì bà T1 có kê khai, đăng ký và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất giáp ranh với phần đất đang tranh chấp. Ngoài ra, khi bà T6 đăng ký, kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với phần đất đang tranh chấp thì bà T1 không phản đối. Thực tế bà T1 đã san lấp mặt bằng phần đất của mình có vị trí cao hơn so với phần đất đang tranh chấp của bà T6. Năm 2004, khi Nhà nước làm đường điện 220KV T15 – B thì bà T6 được bồi thường, hỗ trợ nhưng bà T1 không có ý kiến. Đại diện cơ quan U thị xã T2 cũng khẳng định việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, sổ vào sổ: 00134QSDĐ/TU ngày 20/01/1999 đứng tên hộ Bà Đỗ Thị T6 là đúng trình tự, thủ tục, có niêm yết công khai đúng quy định của pháp luật. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T10, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị H3, bà Nguyễn Thị T12, ông Nguyễn Văn T13, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Tuấn K trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 và đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Huỳnh Thị H2, Nguyễn Thị H3 C, Nguyễn Hoàng A trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bà T6 và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Bùi Huỳnh T14 trình bày: Ông T14 là người thuê đất của ông Nguyễn Văn Đ để làm chậu xi măng. Quá trình thuê đất, Ông T14 có làm mái che lán qua đất đang tranh chấp. Ông T14 không có yêu cầu gì liên quan đến vụ án vì nếu Tòa án xác định phần đất đang tranh chấp là của bà T6 thì ông sẽ tiếp tục thuê còn nếu xác định đất là của bà T1 thì ông sẽ tự tháo dỡ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan cơ quan U thị xã T2, tỉnh Bình Dương do người đại diện theo pháp luật trình bày: Căn cứ pháp lý để Cơ quan U huyện (nay thị xã) T2 cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K737239, sổ vào sổ: 00134QSDĐ/TU ngày 20/9/1999 cho hộ Bà Đỗ Thị T6 là thực hiện theo Thông tư số 346/TT/ĐC ngày 16/3/1998 của Tổng cục Đ hướng dẫn thủ tục

đăng ký đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được tiến hành đúng trình tự, thủ tục quy định của pháp luật; khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất căn cứ theo bản đồ địa chính có tọa độ nên không tiến hành kiểm tra hiện trạng sử dụng đất và không tiến hành đo đạc thực tế nhưng có tiến hành niêm yết công khai đúng quy định của pháp luật; việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn với bị đơn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị R, bà Bùi Thị C, bà Bùi Thị H, ông Nguyễn Dũng M và ông Trương Văn D trình bày: Quá trình sinh sống ở gần phần đất đang tranh chấp thì những người làm chứng thấy chồng của bà T1 có sử dụng đất và thu hoạch dựa trên phần đất đang tranh chấp.

Người làm chứng bà Nguyễn Thị C trình bày: Bà Nguyễn Thị T1 là vợ của Nguyễn Văn N (người anh thứ 5 của bà C, có tên gọi khác là Năm T), còn bà T6 là vợ ông Nguyễn Văn T16 (người anh thứ 2 của bà C) nên bà C gọi bà T1, bà T6 là chị dâu. Phần đất tranh chấp có nguồn gốc của cha mẹ bà C là cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị R khai phá. Đến khoảng năm 1962 khi Mỹ dồn dân lập ấp chiến lược thì cha mẹ bà C dời về ấp chiến lược. Khoảng năm 1965, cha bà C mất nên mẹ bà C đã cho vợ chồng ông Nguyễn Văn T16 và Bà Đỗ Thị T6 quản lý, sử dụng phần đất nêu trên. Vợ chồng bà Nguyễn Thị T1 không quản lý, sử dụng phần đất đang tranh chấp nêu trên.

Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T2, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Đình chỉ giải quyết việc tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 và bị đơn Bà Đỗ Thị T6 đối với diện tích đất 161,9m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ 20 tại xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 về việc yêu cầu huỷ một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: 00134QSDĐ/TU do Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T2, tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/01/1999 cho hộ Bà Đỗ Thị T6.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn bà Đỗ Thị T6 về việc tranh chấp quyền sử dụng đất diện tích 1.149,5m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20 tại xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Ngoài ra, bản án dân sự sơ thẩm còn quyết định về án phí và tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 10/12/2019, nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 và ngày 26/12/2019, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan các ông, bà: Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn T13, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T12, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo và trình bày:

Thứ nhất: Lời khai của những người làm chứng gồm: Ông Lê Văn M, ông Trương Văn D, bà Bùi Thị H, bà Nguyễn Thị R đều có nội dung là các ông, bà chứng kiến việc sử dụng đất; biết việc cha của chồng bà T1, bà T6 đã phân chia đất cho gia đình bà T1 và gia đình bà T6; đất tranh chấp là do bà T1 sử dụng.

Thứ hai: Theo nội dung Công văn số 227/U-KT ngày 10/11/2017 của cơ quan U xã T4 thể hiện: *“...Hộ bà Nguyễn Thị T1 trực tiếp quản lý sử dụng một phần thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20 với diện tích khoảng 505m² và Bà Đỗ Thị T6 trực tiếp quản lý sử dụng một phần thửa đất số 151 tờ bản đồ số 20 với diện tích 806m² theo kết quả đo đạc thực tế của chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai...”*. Ngày 10/7/2019, cơ quan U xã T4 có Văn bản số 19/CƠ QUAN U-KT về việc thu hồi Công văn số 227/U-KT. Ngày 10/10/2019, Tòa án nhân dân thị xã T2 tiến hành xác minh tại cơ quan U xã T4; ông Nguyễn Thái B, Chủ tịch cơ quan U xã xác định giữ nguyên mục 1, 2 của Công văn số 227/U-KT và chỉ thu hồi mục 3.

Thứ ba: Ý kiến của cơ quan U xã T4 tại phiên hòa giải ngày 08/01/2016, Hội đồng hòa giải cơ quan U xã T4 đã nhận định: *“...Hiện tại đất đai đã được cấp Giấy chứng nhận ổn định cho các bên. Hiện tại phần diện tích 800m² thuộc thửa đất 151,700 (tờ 20). Qua xác minh thực tế thì hộ bà Nguyễn Thị T1 đang sử dụng nhưng đã cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhằm cho Bà Đỗ Thị T6...”*.

Cơ quan U huyện (nay là thị xã) T2 đã không xác minh cụ thể về nguồn gốc, ai đang sử dụng, quá trình cấp đất không có xác minh tứ cận, không có thôn ấp xét duyệt, nên có sự sai sót từ phía cơ quan U xã T4 và cơ quan U huyện (nay là thị xã) T2 trong việc xét cấp quyền sử dụng đất cho hộ bà T6 ngày 20/01/1999. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

Người đại diện hợp pháp của người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn ông Nguyễn Văn Đ là ông Thái Thanh H2 trình bày:

Nguyên đơn không cung cấp tài liệu chứng cứ mới so với tại phiên tòa sơ thẩm. Phần tranh luận không chứng minh nguyên đơn có trực tiếp quản lý, sử dụng đất tranh chấp; nguyên đơn đưa ra một số người làm chứng; quá trình chuyển nhượng phải tặng cho, tách thửa cho nhiều người; lời khai của người làm chứng xác định bà T1 sử dụng phần đất phía trong, bà T6 sử dụng phần đất phía ngoài nhưng không nói rõ là sử dụng đất so với đường gì.

Về xác nhận của cơ quan U xã T4: Tại Công văn số 227 ngày 10/11/2017 (bút lục 228); mục 3 xác định hộ bà T1 sử dụng 505m²; sau khi Tòa án cấp sơ thẩm công bố chứng cứ thì bị đơn khiếu nại Công văn số 227 của cơ quan U xã T4; ngày 10/7/2019, cơ quan U xã T4 có công văn 191 trong đó thu hồi nội dung công văn bị đơn mới nêu; bị đơn có người làm chứng bà Nguyễn Thị C (là con ông Đ, bà R là cha đẻ của chồng nguyên đơn và chồng bị đơn) xác định nguồn gốc từ năm 1965 đến nay, thửa 151 tờ bản đồ số 20 do gia đình bà T6 sử dụng. Năm 1999, bà T6 kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; năm 2000, bà

T1 cũng kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; như vậy nếu khi bà T1 kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thấy đất của mình bị người khác kê khai phải có đơn khiếu nại từ năm 2000; nhưng đến năm 2014 là hơn 10 năm xảy ra việc bồi thường đường điện bà T1 mới có đơn khởi kiện. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo nguyên đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tham gia tố tụng và tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

Về nội dung: Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà T12, bà M, ông T13, bà L, bà H, ông K, bà C kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm nhưng vắng mặt hai lần không có lý do chính đáng được coi là từ bỏ quyền kháng cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan. Kháng cáo của nguyên đơn: Nguyên đơn khởi kiện nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh về nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng cũng không đăng ký kê khai đối với diện tích đất tranh chấp trong khi bị đơn lại đăng ký và được cấp đất thừa liền kề với thửa đất tranh chấp. Hồ sơ vụ án thể hiện, bị đơn có quá trình quản lý sử dụng đăng ký kê khai, đăng ký biến động đối với thửa đất tranh chấp. Năm 2004, khi thửa đất tranh chấp bị giải tỏa một phần, bị đơn nhận tiền bồi thường nguyên đơn biết cũng không có ý kiến gì. Hiện trạng, phần đất của nguyên đơn đã được san lấp mặt bằng cao hơn mặt bằng diện tích đất tranh chấp. Cây trồng trên đất nguyên đơn cũng không chứng minh được do nguyên đơn trồng. Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong hộ gia đình nguyên đơn, gồm các ông, bà: Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn T13, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T12, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L có đơn kháng cáo; đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do nên được xem như từ bỏ việc kháng cáo theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của các ông, bà nêu trên.

Bà Nguyễn Thị T6 chết ngày 10/11/2016; kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị T6 là các ông, bà: Bà Nguyễn Thị N, ông Nguyễn Văn R, ông Nguyễn Văn X, bà Nguyễn Thị R, ông Nguyễn Văn C, ông Nguyễn Văn T7, bà Nguyễn Thị Út T8, ông Nguyễn Văn Đ.

Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quy định:

“1. Khi giải quyết vụ việc dân sự, Tòa án có quyền hủy quyết định cá biệt trái pháp luật của cơ quan, tổ chức, người có thẩm quyền xâm phạm quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ việc dân sự mà Tòa án có nhiệm vụ giải quyết.

2. Quyết định cá biệt quy định tại khoản 1 Điều này là quyết định đã được ban hành về một vấn đề cụ thể và được áp dụng một lần đối với một hoặc một số đối tượng cụ thể. Trường hợp vụ việc dân sự có liên quan đến quyết định này thì phải được Tòa án xem xét trong cùng một vụ việc dân sự đó... ”.

Điều luật không quy định quyền yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của đương sự mà thông qua xét xử nếu quyết định hành chính (cụ thể trong vụ án này là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) không đúng, gây thiệt hại đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự trong vụ án thì Tòa án hủy quyết định hành chính đó. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” của đương sự trong vụ án là không chính xác.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn bà T1 khởi kiện bị đơn bà T6 để yêu cầu bà T6 trả lại diện tích 1.311,4m² thuộc một phần thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20 tại xã T4, thị xã T2; bà T1 cho rằng đất do vợ chồng bà T1 (chồng bà T1 là ông Nguyễn Văn N, chết năm 1995) quản lý, sử dụng từ khoảng năm 1969 cho đến nay. Gia đình bà T1 có sử dụng các thửa đất liền ranh nên khi đăng ký để được cấp quyền sử dụng đất (số vào sổ: 02217 ngày 09/01/2002) thì bà T1 bỏ sót phần đất này, do không biết nên bà T1 không khiếu nại, đến năm 2015 mới biết và khiếu nại, khởi kiện đến nay. Quá trình tố tụng, bà T1 rút một phần yêu cầu đối với diện tích đất 161,9m² thuộc phần giải tỏa và hành lang đường điện cao thế; yêu cầu bị đơn trả lại diện tích đất 1.149,5m² thuộc thửa số 151, tờ bản đồ số 20.

Bị đơn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bị đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà T1 và trình bày: Gia đình bà T6 sử dụng đất từ năm 1975, có đăng ký và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, số vào sổ: 00134 ngày 20/01/1999. Quá trình sử dụng, bà T6 nhiều lần phân chia đất cho các con bà T6; diện tích thửa đất số 151 hiện tại còn 1.753,7m² (bà T1 tranh chấp một phần thửa đất số 151, diện tích 1.311,4m²) thuộc quyền sử dụng của các thừa kế ở hàng thứ nhất của bà T6.

Tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ thể hiện: Nguồn gốc đất là của cụ Nguyễn Văn Đ và cụ Nguyễn Thị R (hai cụ đều đã chết) khai phá sử dụng. Cụ Đ và cụ R có nhiều người con trong đó có ông Nguyễn Văn T16 (chồng bà T6, đã chết) và ông Nguyễn Văn N (chồng bà T1, đã chết). Ông T16 và ông N đều có thừa hưởng đất do Cụ Đ và cụ R để lại từ trước và sau năm 1975; phần đất tranh chấp liền ranh với các thửa đất do hai bên sử dụng. Sau khi Ông T16 và ông N chết thì đất do bà T6 và bà T1 tiếp tục quản lý, sử dụng.

Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số vào sổ: 02217 ngày 09/01/2002) cấp cho bà T1 có diện tích 11.558m² (gồm 09 thửa). Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (số vào sổ: 00134 ngày 20/01/1999) cấp cho hộ gia đình bà T6 có diện tích 11.199m² (gồm 09 thửa); trong đó thửa đất số 151 cấp cho hộ bà T6 liền ranh (ở hướng Tây) thửa đất số 142 của bà T1. Việc phân chia đất, sử dụng đất và kế thừa quyền sử dụng đất trong gia đình hai bên không lập văn bản, giấy tờ mà chỉ thực hiện trên thực tế. Có nhiều nhân chứng trình bày là biết bà T1 sử dụng diện tích đất tranh chấp (diện tích đất tranh chấp 1.149,5m² thuộc một phần thửa số 151); tuy nhiên, bà Nguyễn Thị C là chị em ruột của chồng bà T1, bà T6 khai đất tranh chấp được chia cho bà T6. Quan điểm của chính quyền địa phương về người quản lý, sử dụng đất là không nhất quán và rõ ràng thể hiện tại Công văn số 227/U-KT ngày 10/11/2017 và Công văn số 19/U-KT ngày 10/7/2019 về việc thu hồi Công văn số 227/U-KT.

Tại Văn bản số 319/PTNMT-ĐĐ ngày 05/4/2017, cơ quan có thẩm quyền xác định việc cấp đất cho bà T6 là đúng trình tự, thủ tục; cấp theo chương trình chính quy đại trà, không đo thực tế.

Hiện tại trên đất có nhiều cây rừng (đuôi, lê ki ma, thò đo, giáng hương...- Biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 15/9/2016); phần đất bà T1 sử dụng (thửa 142 liền ranh) đã được sang lấp cao hơn phần đất tranh chấp (thửa 151) từ 20 đến 30cm (biên bản xem xét thẩm định ngày 22/11/2019, bút lục số 495). Nguyên đơn và bị đơn đều khai cây trồng trên đất là của mình nhưng không có gì chứng minh; không có căn cứ quyền sử dụng đất tranh chấp do nguyên đơn đang chiếm hữu. Hơn nữa, vào năm 2004, một phần đất tranh chấp (161,9m²/1.311,4m²) bị thu hồi, bồi thường để làm đường điện cao thế, bà T6 là người nhận tiền bồi thường (bút lục số 226-227) nhưng bà T1 không có ý kiến, không khiếu nại hoặc tranh chấp.

Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định:

“1. Người chiếm hữu được suy đoán là ngay tình; người nào cho rằng người chiếm hữu không ngay tình thì phải chứng minh.

2. Trường hợp có tranh chấp về quyền đối với tài sản thì người chiếm hữu được suy đoán là người có quyền đó. Người có tranh chấp với người chiếm hữu phải chứng minh về việc người chiếm hữu không có quyền.

3. Người chiếm hữu ngay tình, liên tục, công khai được áp dụng thời hiệu hưởng quyền và được hưởng hoa lợi, lợi tức mà tài sản mang lại theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan”

Như vậy, quyền sử dụng đất đã được cấp từ năm 1999 cho hộ bà T6; bà T1 không có gì chứng minh đang chiếm hữu quyền sử dụng đất này, không được cấp giấy chứng nhận đối với diện tích này; đối chiếu với quy định của điều luật đã viện dẫn ở trên thì không có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1. Do đó, bản án sơ thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T1 là có căn cứ.

[4] Nguyên đơn kháng cáo nhưng không có gì để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên không được chấp nhận. Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về việc không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn là phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị T1, sinh năm 1933 là người cao tuổi nên được miễn nộp án phí theo quy định tại Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016.

Người kháng cáo khác phải chịu theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 184 của Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 1 Điều 148; Điều 203; Điều 296; khoản 1, 2 Điều 308; Điều 313 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm các ông, bà: Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn T13, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T12, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L.

2. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1.

3. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 82/2019/DS-ST ngày 28/11/2019 của Tòa án nhân dân thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

3.1. Xác định quan hệ pháp luật cần phải giải quyết trong vụ án là “tranh chấp về quyền sử dụng đất”.

3.2. Đình chỉ giải quyết về yêu cầu tranh chấp quyền sử dụng đất giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 và bị đơn Bà Đỗ Thị T6 đối với diện tích đất 161,9m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ 20 tại xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

3.3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 đối với bị đơn bà Nguyễn Thị T6 (kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà Nguyễn Thị T6 là các ông, bà: Nguyễn Thị N, Nguyễn Văn R, Nguyễn Văn X, Nguyễn Thị R, Nguyễn Văn C, Nguyễn Văn T7, Nguyễn Thị Út T8, Nguyễn Văn Đ) về việc tranh chấp quyền sử dụng diện tích 1.149,5m² thuộc thửa đất số 151, tờ bản đồ số 20 tại xã T4, thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Nguyên đơn bà Nguyễn Thị T1 được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm.

Chi cục T17 thị xã T2 trả lại cho Nguyễn Thị T1 số tiền 11.592.500 đồng (mười một triệu, năm trăm chín mươi hai nghìn, năm trăm đồng) đã nộp tại các

Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0012359 ngày 13/6/2016 và số 0013032 ngày 23/12/2016.

5. Về chi phí đo đạc, định giá: Bà Nguyễn Thị T1 phải nộp số tiền 3.498.000 đồng (ba triệu, bốn trăm chín mươi tám nghìn đồng), khấu trừ tạm ứng mà bà T1 đã nộp.

6. Án phí dân sự phúc thẩm:

Bà Nguyễn Thị T1 được miễn nộp. Chi cục T17 thị xã T2, tỉnh Bình Dương trả lại cho bà T1 số tiền 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0037516 ngày 26/12/2019.

Các ông, bà: Nguyễn Tuấn K, Nguyễn Thị C, Nguyễn Văn T13, Nguyễn Thị M, Nguyễn Thị T12, Nguyễn Thị H3, Nguyễn Thị L, mỗi người phải nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ hết vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0037582, 0037583, 0037584, 0037585, 0037586, 0037587, 0037588 cùng ngày 10/01/2020 của Chi cục T17 thị xã T2, tỉnh Bình Dương.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục T17 thị xã T2;
- TAND thị xã T2;
- Các đương sự (để thi hành);
- Tổ Hành chính Tư pháp;
- Lưu: Hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)**

Đào Minh Đa

